TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

MST: 0100977705-021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XD HÀ NỘI

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(Số liệu điều chỉnh sau kiểm toán)

Hà Nội, năm 2013

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Mẫu số B 01b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG TÓM LƯỢC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**17.979.710.908**	**37.700.002.995**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**45.767.538**	**1.455.518.042**
1. Tiền	111	V.01	45.767.538	1.455.518.042
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.585.262.413**	**14.102.888.679**
1. Phải thu của khách hàng	131		2.014.929.827	1.852.490.307
2. Trả trước cho người bán	132		441.250.000	9.200.481.732
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.274.677.517	4.370.200.211
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.145.594.931)	(1.320.283.571)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15.014.237.258**	**20.515.608.879**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.014.237.258	20.515.608.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**334.443.699**	**1.625.987.395**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		334.443.699	1.625.987.395
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**8.777.562**	**101.175.940**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2.604.580**	**72.561.888**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2.604.580	72.561.888
- Nguyên giá	222		206.495.758	370.887.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(203.891.178)	(298.325.298)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.172.982**	**28.614.052**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.172.982	28.614.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**17.988.488.470**	**37.801.178.935**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**21.544.967.583**	**40.825.222.088**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**21.544.967.583**	**40.786.119.221**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		14.553.120.702	16.846.388.773
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.587.687.355	1.553.333.517
5. Phải trả người lao động	315		50.319.200	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		3.030.477.273
7. Phải trả nội bộ	317		(13.036.406.367)	4.703.122.999
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17.390.246.693	14.652.796.659
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**			**39.102.867**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			39.102.867
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**(3.556.479.113)**	**(3.024.043.153)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**(3.556.479.113)**	**(3.024.043.153)**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(3.556.479.113)	(3.024.043.153)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**17.988.488.470**	**37.801.178.935**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P. GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thuý Hà	PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Đức Chung

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI - TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ___ tháng ___ năm 20___

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI - TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Đức Chung

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Mẫu S06-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
111	Tiền mặt	97.696.988		11.485.111.818	11.554.218.199	28.590.607	
1111	Tiền mặt Việt Nam	97.696.988		11.485.111.818	11.554.218.199	28.590.607	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.357.821.054		28.633.861.724	29.974.505.847	17.176.931	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	1.357.821.054		28.633.861.724	29.974.505.847	17.176.931	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng ĐTPT	1.322.296.313		28.633.340.110	29.938.459.492	17.176.931	
1121010	Tiền VND gửi ngân hàng ĐTPT Hà Nội	1.322.296.313		28.633.340.110	29.938.459.492	17.176.931	
112104	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Quân đội	18.874.483		244.240	19.118.723		
1121040	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Quân đội	18.874.483		244.240	19.118.723		
112110	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP	16.650.258		277.374	16.927.632		
131	Phải thu của khách hàng	1.852.490.307		411.994.720	249.555.200	2.014.929.827	
1311	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.852.490.307		411.994.720	249.555.200	2.014.929.827	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.850.684.188	2.850.684.188		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			2.850.684.188	2.850.684.188		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			2.850.684.188	2.850.684.188		
138	Phải thu khác	4.370.200.211		3.093.602.768	6.189.125.462	1.274.677.517	
1388	Phải thu khác	4.370.200.211		3.093.602.768	6.189.125.462	1.274.677.517	
13881	Phải thu khác: HĐSXKD	4.184.961.370		2.782.273.106	5.923.234.151	1.044.000.325	
13888	Phải thu khác	185.238.841		311.329.662	265.891.311	230.677.192	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1.320.283.571	780.040.142	605.351.502		1.145.594.931
141	Tạm ứng	1.625.987.395		12.102.329.145	13.393.872.841	334.443.699	
1412	Tạm ứng chi phí giao khoán nội bộ	1.615.987.395		12.102.329.145	13.393.872.841	324.443.699	
1418	Tạm ứng khác	10.000.000				10.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			7.107.855.487	7.107.855.487		
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính			7.107.855.487	7.107.855.487		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
154	Chi phí SXKD dở dang	20.032.748.503		34.784.875.097	39.803.386.342	15.014.237.258	
156	Hàng hóa	482.860.376		1.304.258.816	1.787.119.192		
1561	Giá mua hàng hóa	482.860.376		1.304.258.816	1.787.119.192		
211	Tài sản cố định hữu hình	370.887.186			164.391.428	206.495.758	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	95.465.023				95.465.023	
2112	Máy móc, thiết bị	175.785.714			139.685.714	36.100.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	99.636.449			24.705.714	74.930.735	
214	Hao mòn tài sản cố định		298.325.298	155.105.702	60.671.582		203.891.178
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		298.325.298	155.105.702	60.671.582		203.891.178
21411	Khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc		89.100.704		6.364.319		95.465.023
21412	Khấu hao máy móc, thiết bị		130.643.515	130.399.988	35.209.527		35.453.054
21414	Khấu hao thiết bị, dụng cụ quản lý		78.581.079	24.705.714	19.097.736		72.973.101
242	Chi phí trả trước dài hạn	28.614.052		6.400.000	28.841.070	6.172.982	
331	Phải trả cho người bán	9.200.481.732	16.846.388.773	25.695.823.816	32.161.787.477	441.250.000	14.553.120.702
3311	Phải trả ngắn hạn cho người bán	9.200.481.732	16.846.388.773	25.695.823.816	32.161.787.477	441.250.000	14.553.120.702
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.553.333.517	3.100.304.592	4.134.658.430		2.587.687.355
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.327.335.795	3.099.304.592	4.133.658.430		2.361.689.633
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1.327.335.795	3.099.304.592	4.133.658.430		2.361.689.633
3338	Các loại thuế khác			1.000.000	1.000.000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		225.997.722				225.997.722
33393	Các khoản phải nộp khác		225.997.722				225.997.722
334	Phải trả công nhân viên			10.098.364.916	10.148.684.116		50.319.200
3341	Phải trả công nhân viên			10.098.364.916	10.148.684.116		50.319.200
33411	Phải trả công nhân viên viên chức			2.433.258.916	2.483.578.116		50.319.200
33412	Phải trả công nhân trực tiếp sản xuất			7.665.106.000	7.665.106.000		
335	Chi phí phải trả		3.030.477.273	3.030.477.273			
3352	Chi phí phải trả khác		3.030.477.273	3.030.477.273			
336	Phải trả nội bộ	1.199.336.061	5.902.459.060	43.374.168.872	25.634.639.506	13.739.574.213	703.167.846
3368	Phải trả nội bộ khác	1.199.336.061	5.902.459.060	43.374.168.872	25.634.639.506	13.739.574.213	703.167.846

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
33681	Các khoản vay, trả hoạt động giữa Công ty		5.199.291.214	43.080.293.468	25.082.997.333	12.798.004.921	
33685	Các khoản lãi ĐV vay Tổng Cty		703.167.846				703.167.846
33687	Phải trả nội bộ khác của ĐV với TCty	1.199.336.061		293.875.404	551.642.173	941.569.292	
338	Phải trả, phải nộp khác		14.652.796.659	2.119.974.771	4.857.424.805		17.390.246.693
3382	Kinh phí công đoàn		25.895.796	9.600.000	25.035.156		41.330.952
3383	Bảo hiểm xã hội		93.217.364	5.711.172	325.889.070		413.395.262
3384	Bảo hiểm y tế		17.815.579	992.016	62.316.302		79.139.865
3388	Phải trả, phải nộp khác		14.508.629.988	2.103.230.687	4.417.021.501		16.822.420.802
33881	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		14.508.629.988	2.103.230.687	4.417.021.501		16.822.420.802
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		7.237.932	440.896	27.162.776		33.959.812
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		39.102.867	39.102.867			
421	Lợi nhuận chưa phân phối	3.024.043.153		707.638.017	175.202.057	3.556.479.113	
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	2.848.841.096		175.202.057		3.024.043.153	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	175.202.057		532.435.960	175.202.057	532.435.960	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.176.700.114	2.176.700.114		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.802.159.459	1.802.159.459		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			374.540.655	374.540.655		
51121	Doanh thu bán thành phẩm: Công trình			374.540.655	374.540.655		
512	Doanh thu nội bộ			39.163.903.152	39.163.903.152		
5121	Doanh thu bán hàng hóa nội bộ			39.163.903.152	39.163.903.152		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			7.363.626	7.363.626		
5152	Lãi tiền cho vay, tiền gởi			7.363.626	7.363.626		
621	Chi phí NVL trực tiếp			19.653.426.702	19.653.426.702		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			7.665.106.000	7.665.106.000		
623	Chi phí máy thi công			1.306.579.252	1.306.579.252		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.306.579.252	1.306.579.252		
627	Chi phí sản xuất chung			2.866.922.234	2.866.922.234		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.402.336.027	2.402.336.027		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			23.119.050	23.119.050		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			117.845.228	117.845.228		
6278	Chi phí bằng tiền khác			323.621,929	323.621.929		
632	Giá vốn hàng bán			41.357.076.116	41.357.076.116		
641	Chi phí bán hàng			354.998.008	354.998.008		
6411	Chi phí BH: Nhân viên			291.983.302	291.983.302		
6414	Chi phí BH: Khấu hao TSCĐ			29.540.629	29.540.629		
6417	Chi Phí BH: DV Mua Ngoài			25.985.584	25.985.584		
6418	Chi phí BH: Bằng tiền khác			7.488.493	7.488.493		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			992.842.834	992.842.834		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			124.900.575	124.900.575		
6424	Chi phí qlý: Tài sản cố định			14.439.427	14.439.427		
6425	Chi phí qlý: Thuế, phí và lệ phí			1.000.000	1.000.000		
6427	Chi phí qlý: Dịch vụ mua ngoài			221.619.308	221.619.308		
6428	Chi phí bằng tiền khác			630.883.524	630.883.524		
711	Thu nhập khác			39.110.621	39.110.621		
7113	Thu nhập khác			39.110.621	39.110.621		
811	Chi phí khác			9.293.226	9.293.226		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP			9.293.226	9.293.226		
911	Xác định kết quả kinh doanh			41.919.508.716	41.919.508.716		
	Tổng cộng:	43.643.167.018	43.643.167.018	348.394.805.332	348.394.805.332	36.634.027.905	36.634.027.905

Ngày . . . tháng . . . năm. . . .

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuý Hà

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Phần I - Lãi lỗ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	41.340.603.266	73.774.600.169
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		41.340.603.266	73.774.600.169
1. Các khoản giảm trừ theo kiểm toán	01B			
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		41.340.603.266	73.774.600.169
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41.357.076.116	71.882.154.124
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		(16.472.850)	1.892.446.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.358.869	280.151.045
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		5.903.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			50.000
8. Chi phí bán hàng	24		341.262.132	602.022.960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		211.877.242	1.739.872.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(562.253.355)	(175.202.057)
11. Thu nhập khác	31		39.110.621	
12. Chi phí khác	32		9.293.226	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29.817.395	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(532.435.960)	(175.202.057)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(532.435.960)	(175.202.057)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thuý Hà	PHÓ GIÁM ĐỐC
		Trần Đức Chung

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI
S.Đ.K.H.Đ - 0116000... Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	1.327.335.795	1.283.974.242	1.000.000	1.283.974.242	1.000.000	2.361.689.633
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.327.335.795	1.282.974.242		1.282.974.242		2.361.689.633
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15						
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30	225.997.722					225.997.722
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33	225.997.722					225.997.722
Tổng cộng	40	1.553.333.517	1.283.974.242	1.000.000	1.283.974.242	1.000.000	2.587.687.355

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		**(532.435.960)**	**(175.202.057)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		60.671.582	85.350.390
- Các khoản dự phòng	03		605.351.502	174.688.640
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			50.000
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**133.587.124**	**84.886.973**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.224.626.870	4.945.088.976
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.501.371.621	(9.973.836.859)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.481.919.906)	(7.968.905.460)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		22.441.070	(16.831.589)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(50.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15			
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		**(599.893.221)**	**(12.929.647.959)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các cộng cụ nợ của đơn vị khác	23			(34.790.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			47.818.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			**13.028.000.000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**(599.893.221)**	**98.352.041**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**1.455.518.042**	**1.384.994.309**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**31**	**45.767.538**	**1.455.518.042**

Ngày ..... tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P. GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thuý Hà	PHÓ GIÁM ĐỐC
		Trần Đức Chung

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI
91 - I7 Lương Định Của - Phương Mai - Đống Đa - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1 **Hình thức sở hữu vốn**: Công ty phụ thuộc Tổng Công ty đầu tư và phát triển nhà Hà Nội

2 **Lĩnh vực kinh doanh**: Thương mại và xây lắp

+ Dịch vụ buôn bán kinh doanh xăng dầu

+ Kinh doanh các loại chất đốt khí gas

+ Thi công xây lắp các công trình

+ .....

3 **Tổng số công nhân viên và người lao động:**

4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

1 **Năm tài chính**: Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

4 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua , dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng nhu không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5 **Phương pháp kế toán tồn kho:**

+ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được ghi nhận theo giá gốc.

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh thương mại: Bình quân gia quyền

Đối với lĩnh vực xây lắp : Giá đích danh

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê hàng tồn kho cuối kỳ và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

6 **Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:**

Theo phương pháp khấu hao đều, hạch toán theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Ghi nhận vào chi phí tài chính phát sinh trong năm

8 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Theo giá trị phát sinh thực tế trong năm TC

9 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực 14 kế toán Việt Nam. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong năm.

10 **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính, hạch toán và nộp tại Văn phòng Tổng Công ty.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Tiền và tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	28,590,607	97,696,988
- Tiền gửi ngân hàng	17,176,931	1,357,821,054
Cộng	**45,767,538**	**1,455,518,042**

2- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	15,014,237,258	20,032,748,503
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	0	482,860,376
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	**15,014,237,258**	**20,515,608,879**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):*

3- Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	.....	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	**95,465,023**	**175,785,714**			**99,636,449**	**370,887,186**
- Số tăng trong năm					0	**0**
Trong đó:						
+ Mua sắm						0
+ Xây dựng						0
- Số giảm trong năm		139,685,714			24,705,714	164,391,428
Trong đó: + Thanh lý		139,685,714			24,705,714	164,391,428
+ Nhượng bán						
+ Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Số dư cuối năm	**95,465,023**	**36,100,000**	**0**		**74,930,735**	**206,495,758**
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	89,100,704	130,643,515		0	78,581,079	298,325,298
- Số tăng trong năm	6,364,319	35,209,527			19,097,736	60,671,582
- Số giảm trong năm		130,399,988			24,705,714	155,105,702
- Số dư cuối năm	**95,465,023**	**35,453,054**	**0**	**0**	**72,973,101**	**203,891,178**
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
- Tại ngày đầu năm	6,364,319	45,142,199	0	0	99,636,449	72,561,888
- Tại ngày cuối năm	0	646,946	0	0	1,957,634	2,604,580
Trong đó:						
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không SD						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng : .....

- Lý do tăng, giảm : .....

(4) Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						0
Trong đó:						
+ *Mua trong năm*						
+ *Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp*						
- Số giảm trong năm						
Trong đó:						
+ *Thanh lý, nhượng bán*						
+ *Giảm khác*						
- Số dư cuối năm						
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					0	0
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						0
- Số giảm trong năm						0
- Số dư cuối năm						
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0	0
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm					0	0
					0	0

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):*

.....

5- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối năm	Đầu năm
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác:		
Cộng		

* *Lý do tăng, giảm* : .....

6- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	2,361,689,633	1,327,335,795
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	225,997,722	225,997,722
Cộng	**2,587,687,355**	**1,553,333,517**

7- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn				
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*-3,024,043,153*	*-532,435,960*		*-3,556,479,113*
Cộng	-3,024,043,153	**-532,435,960**		-3,556,479,113

* *Lý do tăng, giảm* : .....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính:Đồng)

8. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	41,340,603,266	73,774,600,169
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	7,358,869	280,151,045
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ ...		

9. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5 = 1-2+3-4)		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,653,426,702	28,232,759,522
Chi phí nhân công	7,665,106,000	9,492,316,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,671,582	298,325,298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365,450,120	2,565,079,055
Chi phí khác bằng tiền	961,993,946	967,269,689
Cộng	**28,706,648,350**	**41,555,749,564**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính ....)

11- Thông tin về giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

12- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		
- Các khoản khác...		

VII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác

VIII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:

Hà nội, ngày 18 tháng 05 năm 2013.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

S.Đ.K.H.Đ - 0116030617 - D.N.N.N
CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Đức Chung

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu.
- Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.